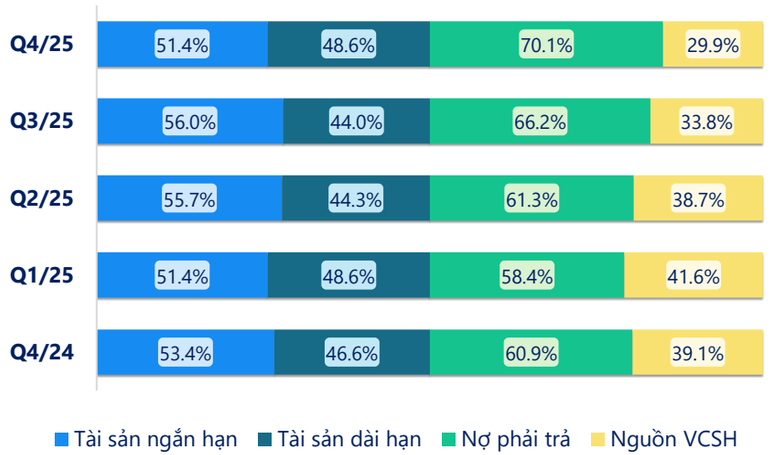
FireAnt

CTCP Sadico Cần Thơ (HNX: SDG)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,300
SL cổ phiếu LH	10,139,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	94
P/E	-2.1
EPS	-4,491

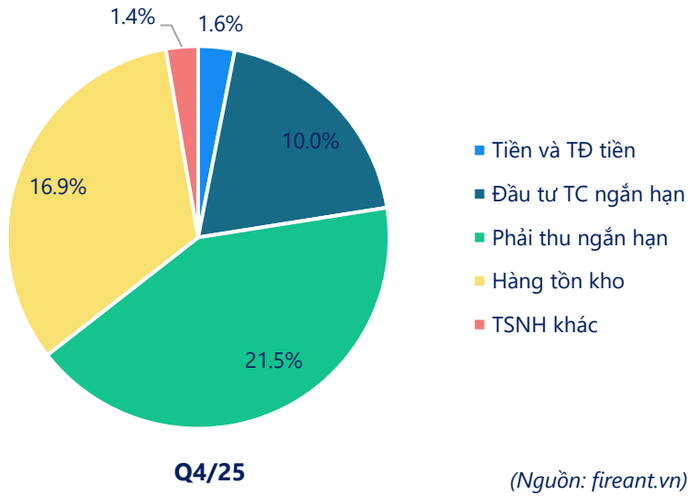
	YTD	1T	3T	6T
SDG	-32.4%	0.0%	-27.5%	-35.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



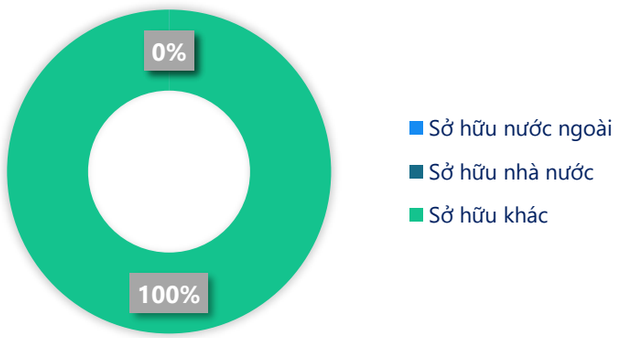
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



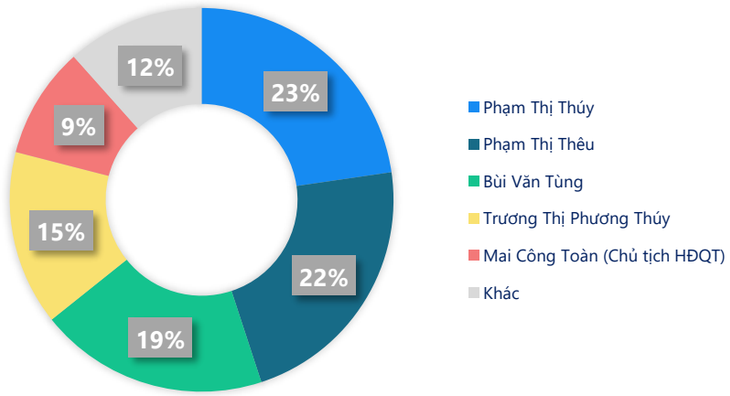
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



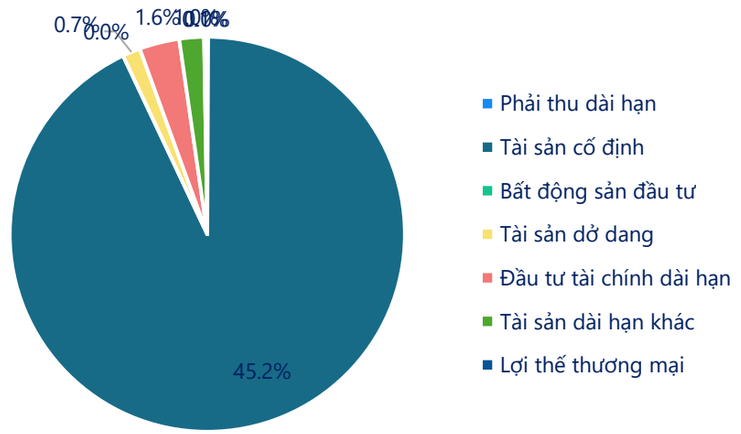
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

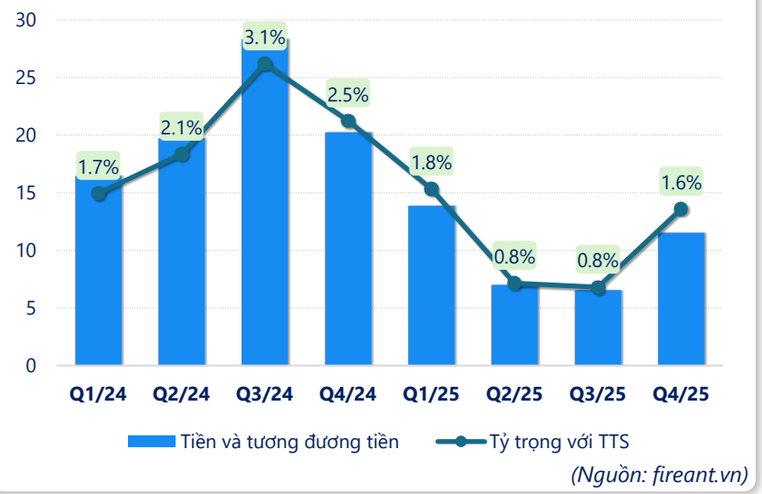


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

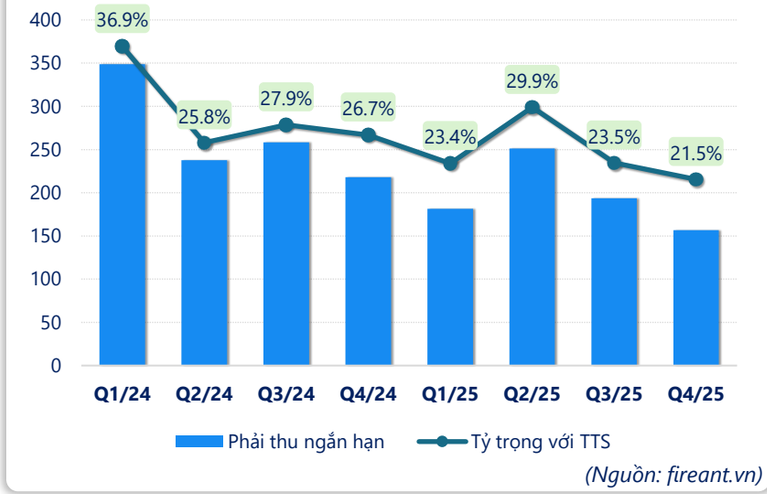
CTCP Sadico Cần Thơ (HNX: SDG)

Tiền và tương đương tiền



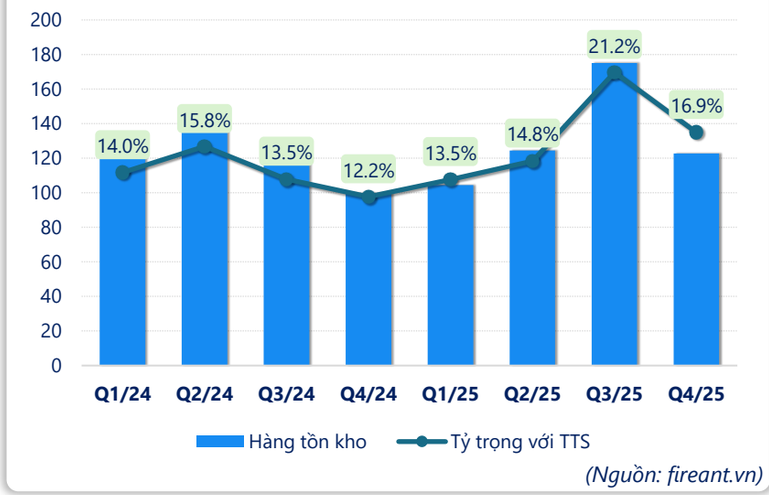
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



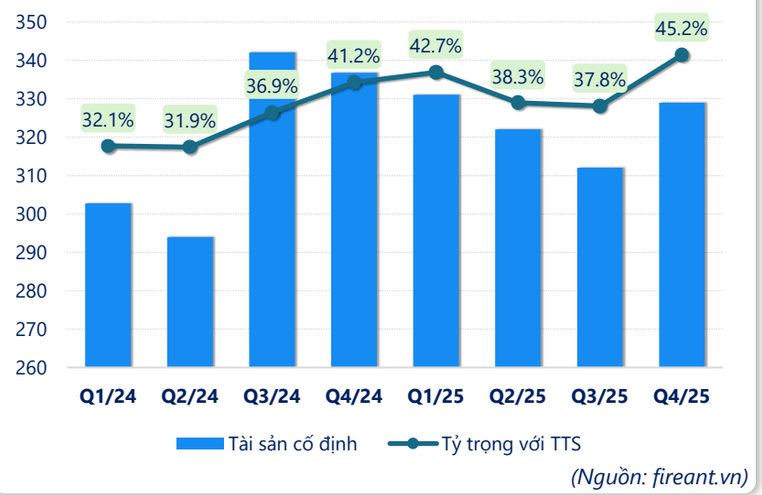
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



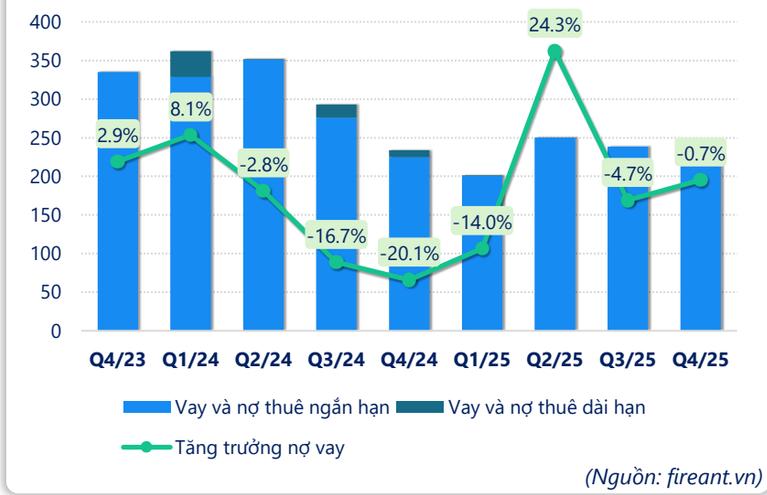
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



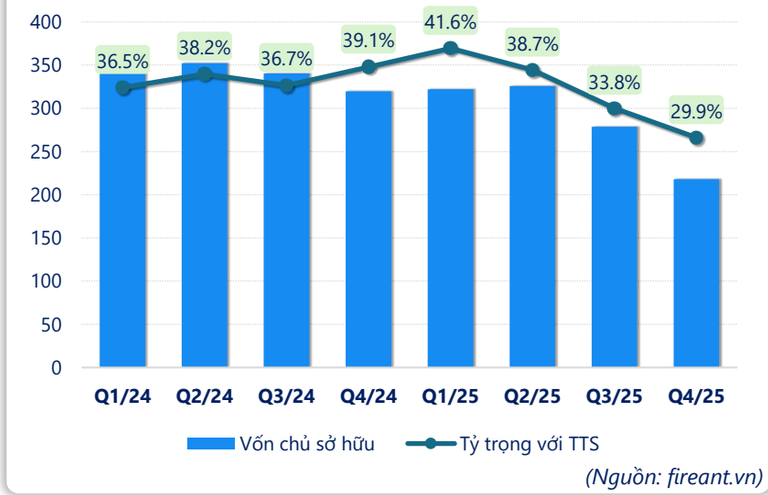
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

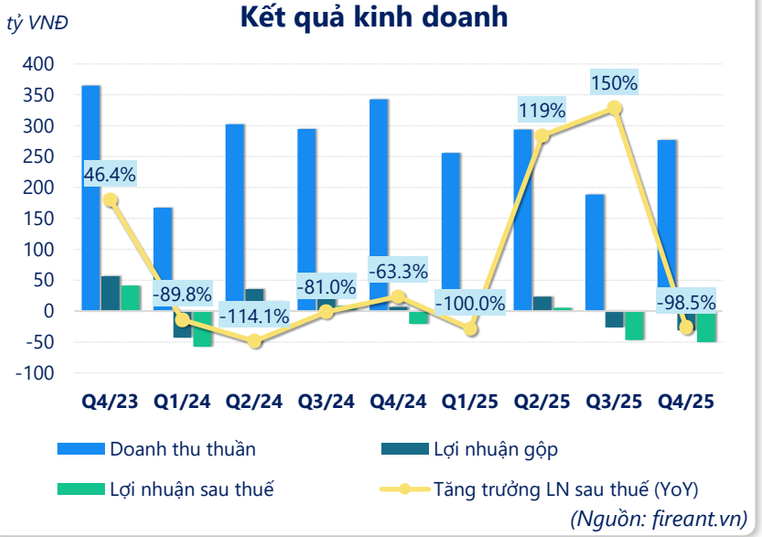
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

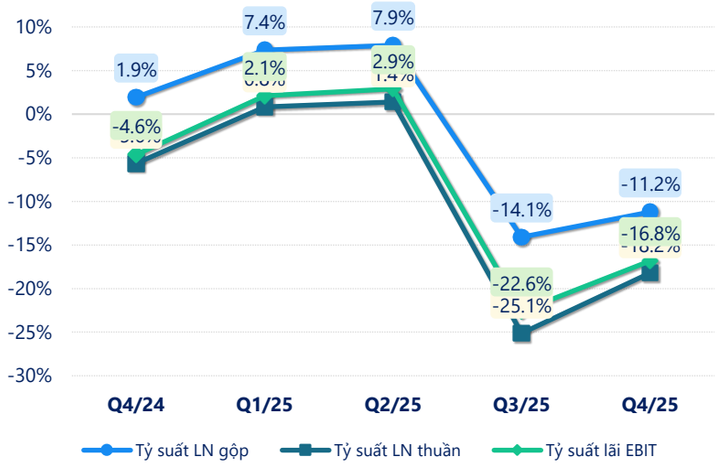
CTCP Sadico Cần Thơ (HNX: SDG)

Kết quả kinh doanh



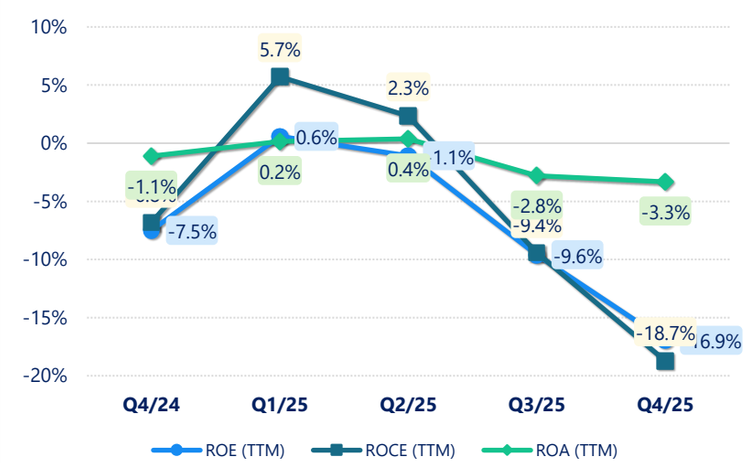
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



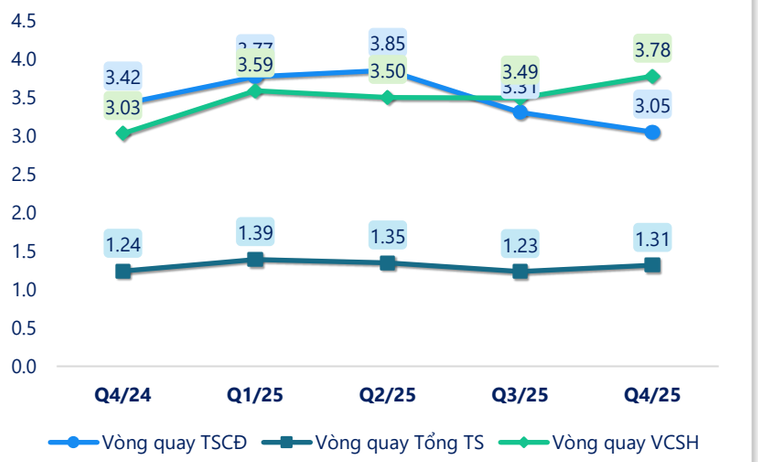
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



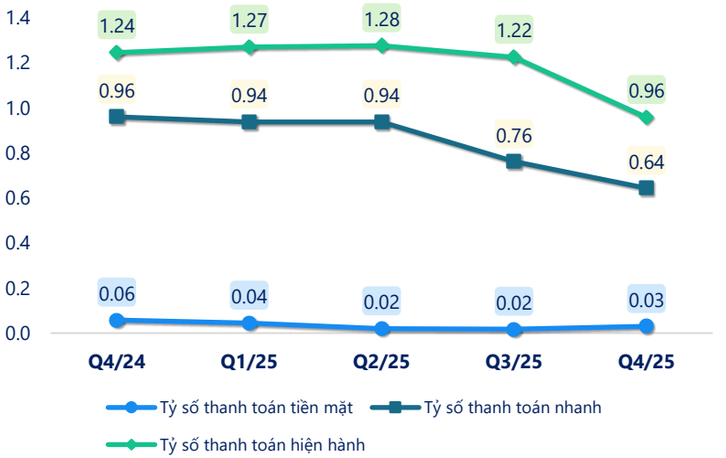
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



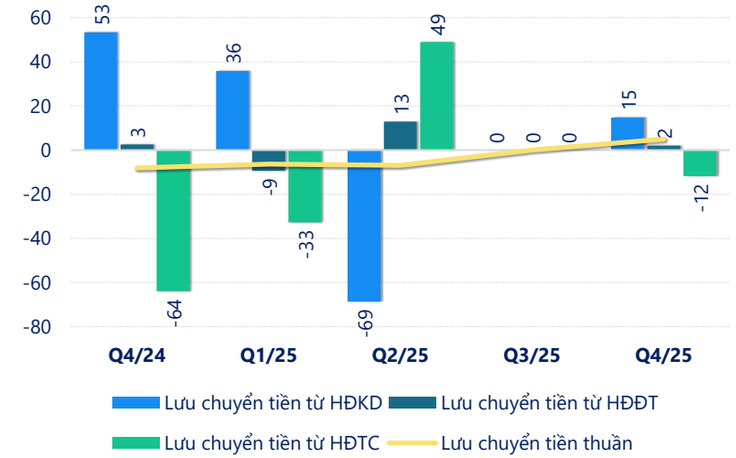
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Sadico Cần Thơ (HNX: SDG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**728**	**817**	**-10.9%**
Tài sản ngắn hạn	374	431	-13.3%
Tiền và tương đương tiền	11.5	20.2	-43.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	72.6	76.0	-4.5%
Phải thu ngắn hạn	157	217	-27.8%
Hàng tồn kho	123	101	21.3%
Tài sản ngắn hạn khác	10.1	16.7	-39.5%
Tài sản dài hạn	**354**	**386**	**-8.2%**
Phải thu dài hạn	0.25	0	
Tài sản cố định	329	337	-2.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.16	25.3	-79.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.6	13.2	-12.1%
Tài sản dài hạn khác	**7.14**	**9.34**	**-23.6%**
Lợi thế thương mại	0.92	1.30	-29.3%
Nợ phải trả	510	496	2.8%
Nợ ngắn hạn	**391**	**357**	**9.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	237	233	1.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	63.0	67.4	-6.4%
Nợ dài hạn	119	138	-13.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.81	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**218**	**321**	**-32.2%**
Vốn chủ sở hữu	**218**	**321**	**-32.2%**
Vốn điều lệ	101	101	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	343	256	294	189	277
Giá vốn hàng bán	336	237	271	215	308
Lợi nhuận gộp	6.67	18.8	23.2	-26.6	-31.1
Doanh thu HĐTC	2.50	3.97	0.15	0.51	3.01
Chi phí TC	6.87	4.63	2.20	3.68	5.57
Chi phí lãi vay	3.99	3.30	3.47	3.87	3.84
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.81	5.28	6.97	6.76	5.49
Chi phí QLDN	12.8	10.8	10.1	10.9	11.2
LN thuần từ HĐKD	-19.4	2.10	4.11	-47.4	-50.4
Lợi nhuận khác	-0.52	0.00	0.93	0.94	-0.01
LN trước thuế	-19.9	2.10	5.04	-46.5	-50.4
Lợi nhuận sau thuế	-20.9	1.98	5.14	-47.0	-50.4
LNST của CĐ cty mẹ	-9.80	1.36	3.34	-24.6	-25.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	53.4	35.8	-68.7	0	14.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.51	-9.35	12.9	0	2.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-63.9	-32.8	48.9	0	-11.8
Tiền đầu kỳ	28.3	20.2	13.9	0	6.55
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.07**	**-6.38**	**-6.85**	**0**	**4.98**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	20.2	13.9	7.01	0	11.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic